

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ THUẾ

Tài liệu này được trích từ Giáo trình Thuế thực hành, Chương I, Tổng quan về thuế, trang 1 – 10, TS. Phan Hiền Minh; TS. Nguyễn Ngọc Thanh; ThS. Châu Thành Nghĩa, Nhà xuất bản Thống kê, 2001, Việt Nam.

I. BẢN CHẤT CỦA THUẾ

Hầu hết các nhà kinh tế đều thống nhất rằng: thuế là một khoản đóng góp bắt buộc đối với các thể nhân và pháp nhân, được nhà nước quy định thông qua hệ thống pháp luật. Sự ra đời của thuế gắn liền với sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng và sự xuất hiện của nhà nước.

Thuế đã có quá trình phát triển lâu đời. Từ thời nhà nước chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện các khoản thu (đảm phụ) bằng hiện vật, các khoản này cộng với các nguồn thu từ việc cưỡng bức lao động, bóc lột, nô dịch và chinh phục các dân tộc khác đã tạo ra mâu thuẫn xã hội và chính sự đấu tranh chống lại mâu thuẫn đó làm cho xã hội ngày càng phát triển. Cùng với sự phát triển của các quan hệ hàng hóa – tiền tệ, thuế cũng có những phát triển đáng kể so với ngày đầu hình thành: từ chỗ mang hình thức hiện vật, thuế đã dần dần chuyển sang hình thức tiền tệ.

Khi xã hội còn tồn tại những mâu thuẫn đối kháng giữa các giai cấp thì thuế còn được nhà nước (người đại diện của giai cấp thống trị) động viên vào tay mình nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước (phục vụ cho giai cấp thống trị). Như vậy, bản chất của thuế là sự cưỡng chế nguồn tài chính từ nhân dân được thực hiện bởi nhà nước. Người ta tổng kết được rằng khó mà tìm được sự khác biệt đáng kể về tính cưỡng chế của thuế giữa các khái niệm về thuế của từng nhà kinh tế.

Tính cưỡng chế là đặc tính cơ bản nhất của thuế. Trong thời Phong Kiến ở phương Tây (điển hình là ở Pháp), đã có lúc tính chất này bị phủ định. Nhưng rất tiếc, mọi nỗ lực nhằm hướng tới một hệ thống thuế có tính chất “tự nguyện” đều nhanh chóng bị đổ vỡ. Các nhà đảo chính trong khi thực hiện các cuộc lật đổ chính quyền cũ đều lấy lòng nhân dân bằng cách hứa hẹn sẽ xây dựng một hệ thống thuế có tính chất tự nguyện. Nhưng khi đã nắm được chính quyền thì họ lại phải tái khẳng định lại tính cưỡng chế của thuế khoá (thông qua những định chế pháp luật).

Tại sao thuế lại có tính cưỡng chế? Câu trả lời rất đơn giản: không ai muốn nộp thuế dù cho họ có rất nhiều tiền đi chăng nữa. Trong khi đó bất cứ nhà nước nào cũng phải cần có ngân sách để tối thiểu là duy trì bộ máy hoạt động của bản thân nhà nước. Tính “cưỡng chế”, do đó, trở thành điều kiện cần và đủ của bất kỳ hệ thống nào trên thế giới. Không chỉ các nhà kinh tế học tư sản mà ngay cả K. Marx cũng phải thừa nhận rằng: Thuế, đó là “Nghĩa vụ cần thiết để nuôi dưỡng nhà nước pháp quyền, thuế là nguồn sống... đối với nhà nước hành pháp. Chính phủ mạnh và thuế cao là hai khái niệm đồng nhất.”

Đặc tính cơ bản thứ hai của thuế là: **không có sự tương thích giữa việc nộp thuế và lợi ích nhận được từ việc nộp thuế**. Xét cho cùng thì việc nộp thuế là tập trung một phần nguồn lực vào tay nhà nước để sau đó chúng được chi tiêu vào các hoạt động công ích (nói cách khác là để tài trợ cho hàng hóa công cộng). Một mặt, mọi người đều nhận được hàng hóa công cộng như nhau (không có sự định suất, hoặc sự định suất là vô ích), nhưng mặt khác, khối lượng thuế phải

nộp của những người khác nhau là không giống nhau. Mọi người đều sử dụng chung một hệ thống an sinh xã hội, một con đường... nhưng người giàu hơn lại phải nộp thuế nhiều hơn. Điều này tạo nên sự khác biệt giữa thuế và giá cả. Trong khi việc nộp thuế được xem như một nghĩa vụ không thể thoái thác và khối lượng các lợi ích mà người nộp thuế nhận được từ nhà nước không liên quan gì đến khối lượng thuế đã chi trả, thì việc trả tiền để nhận được một món hàng hoặc dịch vụ (qua giá) hoàn toàn mang tính chất tự nguyện và thường có sự tương xứng về mặt giá trị. Kết quả là thuế thường được xem như là nặng nề hơn là giá cho dù người nộp thuế có tán thành các chi tiêu của nhà nước, anh ta có thể không nhận thức được mối quan hệ trực tiếp nào giữa khối lượng thuế đã nộp và lợi ích cá nhân nhận được từ các hoạt động chung của nhà nước. Mặt khác, các người tiêu dùng tuy có phàn nàn về giá cả tăng cao nhưng lại nhận thức được một cái gì đó mình mong muốn.

II. CHỨC NĂNG CỦA THUẾ

Thuế có hai chức năng: (i) chức năng phân phối và phân phối lại và (ii) chức năng điều tiết kinh tế.

Chức năng phân phối và phân phối lại của thuế là loại chức năng cơ bản, đặc thù nhất. Thông qua chức năng này, các quỹ bằng tiền của nhà nước được hình thành. Đây chính là sức mạnh cơ sở vật chất đảm bảo cho sự hoạt động và tồn tại của nhà nước. Mặc dù nhà nước có nhiều phương pháp mở rộng hay thu hẹp quy mô ngân sách nhưng việc sử dụng công cụ thuế tỏ ra là có ưu thế hơn cả. Điều đó được phản ánh bằng tỷ trọng thu từ thuế trong tổng thu ngân sách của các nước luôn ở mức cao nhất, ở hầu hết các nước, con số này lên đến 90% (Xem bảng 1).

Quốc gia	Tỷ trọng thu từ thuế trong tổng thu nhân sách (%)	
	1980	1997
Anh	86,93	92,33
Pháp	92,68	93,72
Mỹ	91,58	92,79
Ý	90,53	93,16
Thụy Điển	86	88,36
Nga	-	94,05
Trung Quốc	-	92,86
Malaysia	89,31	80,4
Indonesia	95,28	86,47
Thái Lan	91,67	91,35
Singapore	68,65	95,86
Việt Nam	-	-

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, World Development 1998-1999

Chức năng phân phối và phân phối lại của thuế là sự huy động một bộ phận thu nhập quốc dân dưới hình thức tiền tệ vào NSNN. Phần lớn thuế là đánh trên hàng hóa và thu nhập. Người có thu nhập cao và có tiền chi tiêu cho nhiều hàng hóa hơn là người nộp thuế nhiều hơn; nói cách khác là những người giàu có là những người phải chịu nhiều thuế (tính về số tuyệt đối) hơn. Số tiền này sau đó lại được nhà nước chi tiêu vào hàng hóa công cộng, trợ cấp hưu trí, bệnh tật,... tạo ra tính công bằng tương đối cho xã hội. Đây chính là chức năng phân phối và phân phối lại của thuế. Cũng theo các suy luận trên, trong một chừng mực đáng kể, chức năng phân phối và phân phối lại đã tạo điều kiện cho sự ra đời và phát huy tác dụng chức năng điều tiết kinh tế của thuế.

Chức năng phân phối và phân phối lại có vị trí ngày càng tăng. Điều này được giải thích bởi sự mở rộng các chức năng của nhà nước và việc thực hiện nhiều chính sách khác nhau, trong đó có việc can thiệp của nhà nước vào các quá trình kinh tế.

Bàn đến chức năng điều tiết kinh tế của thuế có nghĩa là phải xem thuế như là một tác nhân tích cực của quá trình tái phân phối và thông qua đó tác động đến quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp. Chức năng này không tách rời khỏi chức năng phân phối và phân phối lại của thuế mà cả hai chức năng đều có quan hệ tác động hỗ tương rất chặt chẽ. Tại các nước tư bản công nghiệp phát triển và ngày nay, kể cả tại các nước đang phát triển, chức năng điều tiết kinh tế của thuế ngày càng được chú ý và được tăng cường đáng kể.

Một hệ thống thuế ổn định sẽ tác động đáng kể vào các hoạt động của nền kinh tế, cụ thể là theo ba hướng sau:

Thứ nhất, thuế sẽ ảnh hưởng đến mức độ và cơ cấu của tổng cầu; đồng thời thông qua cơ chế cung – cầu thị trường, thuế có thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất. Điều này phụ thuộc rất lớn vào thu nhập mà người dân sử dụng: nếu người dân dành hầu hết thu nhập của mình cho tiêu dùng thì sự thay đổi mức thuế đánh vào tiêu dùng ngay lập tức tác động vào mức cầu cá nhân và ảnh hưởng đến tổng mức cầu có khả năng thanh toán được của nền kinh tế. Cụ thể là thuế sẽ làm giảm thu nhập của nhân dân. Với việc làm nhỏ đi phần thu nhập có thể chi tiêu cho các hộ gia đình, mức thuế cao hơn có xu hướng làm cho các hộ gia đình giảm mức chi cho tiêu dùng của họ, do đó làm giảm mức cầu và GNP thực tế. Ngoài ra, thuế còn có thể tác động đến mức sản lượng tiềm năng. Việc giảm thuế đánh vào máy móc, thiết bị hay thu nhập có được từ việc đầu tư sản xuất, kinh doanh sẽ làm tăng sự đầu tư vào sản xuất kinh doanh làm khả năng sản xuất của nền kinh tế.

Thứ hai, thuế thu nhập ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định tiền lương. Bởi vì khi tính toán tiền lương, giới chủ nhân và người làm thuê bao giờ cũng chú ý đến tiền thuế như là một yếu tố của tiền lương phải được xem xét tới.

Thứ ba, thuế hàng hóa, thuế lợi tức còn tác động đến việc mua sắm, sử dụng và phục hồi tài sản cố định (sau đây viết tắt là TSCĐ) trong doanh nghiệp. TSCĐ tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất, thường xuyên bị hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình cho đến khi không còn tác dụng nữa. Sau đời phục vụ của mình, TSCĐ cần được phục hồi. Việc phục hồi này được tiến hành bằng các lập quỹ khấu hao. Quỹ khấu hao là một loại quỹ được hình thành từ một bộ phận lợi tức không phải chịu thuế. Quy mô của quỹ khấu hao – trong chừng mực đáng kể – chịu sự tác động của mức thuế (nhất là thuế lợi tức).

Giữa hai chức năng (chức năng phân phối và phân phối lại và chức năng điều tiết kinh tế) của thuế tồn tại mối quan hệ chặt chẽ. Chức năng phân phối và phân phối lại của thuế là nguyên nhân ảnh hưởng đến sự vận động và phát triển của chức năng điều tiết kinh tế. Nhưng chức năng điều tiết kinh tế của thuế cũng có tác động ngược lại đến chức năng phân phối và phân phối lại thu nhập. Nguồn tài chính mà nhà nước tập trung được dưới dạng thuế là tiền đề của sự can thiệp của nhà nước trên diện rộng và theo chiều sâu tới quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Ngược lại, việc điều tiết, sắp xếp sản xuất của nhà nước nhằm vào việc thúc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế lại tạo điều kiện để tăng thu nhập của các tầng lớp nhân dân và đây chính là cơ sở quan trọng để mở rộng phạm vi tác động của chức năng phân phối và phân phối lại.

Sự thống nhất nội tại của các chức năng hoàn toàn không loại trừ các mâu thuẫn nội tại trong mỗi chức năng và giữa hai chức năng. Mâu thuẫn của chức năng phân phối và phân phối lại là mâu thuẫn giữa sự cần thiết mở rộng nguồn thu về thuế của nhà nước và sự phản kháng hoặc không hài lòng tất cả mọi người khi nộp thuế. Mâu thuẫn của chức năng điều tiết kinh tế biểu hiện ở chỗ: nhu cầu thực tế của sự can thiệp của nhà nước đối với quá trình sản xuất kinh doanh đụng chạm phải lợi ích kinh tế của từng nhà doanh nghiệp.

III. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG THUẾ VIỆT NAM

Nước ta, dù đã hình thành từ rất lâu nhưng cho đến tận thuế kỷ XI, đời vua Trần Thái Tông (1225 – 1237) thì việc đánh thuế mới được hình thành một cách có tổ chức quy cũ và có hệ thống.

Thời phong kiến (từ thời nhà Trần) đến nửa cuối thế kỷ IX

Vào thời nhà Trần, sử sách ghi nhận có 2 loại thuế chính được áp dụng: thuế thân và thuế điền.

- Thuế thân: phụ thuộc vào diện tích ruộng. Ai có một hai mẫu ruộng thì phải đóng một năm một quan tiền; ai có bốn mẫu, thì đóng hai quan; ai có năm mẫu trở lên thì đóng ba quan. Ai không có mẫu nào thì không phải đóng thuế.
- Thuế điền (thuế ruộng): Đóng bằng thóc. Một mẫu ruộng tư thì chủ điền phải đóng 100 thăng thóc. Còn ruộng công thì: đối với ruộng quốc khố: hạng nhất mỗi mẫu đánh thuế 6 thạch (80 thăng), hạng nhì mỗi mẫu 4 thạch; hạng ba mỗi mẫu 3 thạch; đối với thóc điền (ruộng thường cho quan lại có công): hạng nhất mỗi mẫu đánh thuế 1 thạch thóc; hạng nhì 3 mẫu lấy 1 thạch; hạng ba 4 mẫu lấy 1 thạch. Với ruộng ao thì mỗi mẫu lấy 3 thăng thóc thuế. Ruộng muối thì phải đóng bằng tiền.

Việc đóng thuế kể từ lúc đó đã thành lệ và hầu như không có gì thay đổi đáng kể vào thời nhà Hồ, nhà Lê, ngoài việc quy định lại ngạch thuế, đặt thêm thuế đất bãi trồng dâu nuôi tằm.

Đến thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, ngoài việc duy trì các loại thuế như trước, Chúa Trịnh ở miền Bắc còn đặt ra thêm thuế tuần ty (đánh vào thuyền buôn), thuế muối, thuế thổ sản. Còn ở miền Nam, ngoài thuế điền, thuế mỏ chúa Nguyễn đặt ra thêm thuế xuất cảng, nhập cảng (đánh vào các tàu buôn nước ngoài cập bến và rời khỏi cảng nước ta).

Dưới thời nhà Nguyễn, bên cạnh việc quy định lại các loại thuế đinh, thuế điền, vua Gia Long còn đặt ra các loại thuế mới như thuế sản vật (đánh vào việc khai thác quế ở rừng), thuế yến (đánh vào việc khai thác yến sào), thuế hương liệu, thuế đánh vào các tàu bè ngoại quốc ra vào buôn bán, thuế mỏ,...

Chế độ thuế có từ thời vua Gia Long tiếp tục được duy trì đến thời vua Tự Đức và dần sâu thêm bước đáng kể về tính chất phản động với việc có thêm loại thuế nha phiến đánh vào việc bán thuốc phiện.

Sử sách đã ghi nhận một số triều đại được coi là tiến bộ (Lý, Trần, Lê Sơ): Ngoài việc giữ nước, mở mang kinh tế, phát triển dân trí và xây dựng một nền văn hóa có bản sắc dân tộc còn theo đuổi một số chính sách thuế hợp lòng dân, nêu được các mẫu mực về việc sử dụng chi tiêu công theo quan điểm phục vụ quốc kế dân sinh, ích nước lợi nhà.

Tựu trung lại, hệ thống thuế trong các triều đại phong kiến ở nước ta có đặc điểm chung là thiếu những chuẩn mực về đạo lý và pháp lý cần thiết, đáp ứng về cơ bản và lâu dài ý chí và lợi ích của nhân dân. Việc thu thuế và sử dụng công quỹ trong rất nhiều trường hợp lại do các bậc vua chúa toàn quyền quyết định không phải dựa trên các suy nghĩ chính chắn mà xuất phát từ ý thích hoặc tính khí thay đổi rất thất thường của mình. Bên cạnh chế độ trung ương tập quyền rất gò bó, lịch sử còn ghi nhận tình trạng “Phép vua thua lệ làng” đã hình thành từ rất lâu ở các địa phương mà hậu quả tất yếu là để ra một chế độ thuế hà khắc, một tầng lớp quan lại nhũng nhiễu cho nhân dân trong hàng ngàn năm qua. Kết cục bi thảm nhưng đầy lô gích đã xảy ra như là một tất yếu lịch sử không thể đảo ngược: chế độ phong kiến suy tàn vào cuối thế kỷ XIX, để lại một đất nước kém mở mang rơi vào sự thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp.

Thời Pháp thuộc

Cơ chế tài chính do Pháp thiết lập ở Đông Dương đầu thế kỷ XX không nằm ngoài mục đích bao trùm là vơ vét của cải của thuộc địa. Dưới thời Pháp thuộc, thuế được huy động vào hệ thống ngân sách thuộc địa gồm nhiều tầng nấc, nhưng chúng lại không được chuyển về chính quốc, theo đúng mục tiêu của chủ nghĩa thực dân. Hệ thống ngân sách của nhà nước thuộc địa bao gồm:

- Ngân sách Đông Dương và các ngân sách phụ thuộc của nó là: ngân sách đặc biệt về tiền vay nợ và ngân sách riêng của sở hỏa xa.
- Ngân sách các xứ bên trong liên bang: Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, Cao miên, Ai lao và Quảng Châu Vãn (một vùng đất Trung Quốc dưới quyền ủy trị của Pháp trong 99 năm).
- Ngân sách các tỉnh và thành phố.
- Ngân sách xã ở các làng.

Trên thực tế, một hệ thống ngân sách như vậy đã thể hiện như một hệ thống cực kỳ phản động, mang tính chất bóc lột và vơ vét. Nhưng chính nó đã tạo tiền đề quan trọng dẫn đến cuộc tổng khởi nghĩa tháng 8/1945, chấm dứt ách đô hộ của chế độ thực dân Pháp trong gần 100 năm.

Sau cách mạng tháng 8/1945 đến năm 1975 (ở miền Bắc)

Giai đoạn từ sau Cách mạng tháng 8 đến năm 1954

Sau khi giành được chính quyền, Chính phủ ta chủ trương một số biện pháp như: bãi bỏ thuế thân, thuế thổ trạch ở thôn quê và một số tạp thuế vô lý; miễn thuế điền thổ cho vùng bị lụt và giảm thuế điền 20% trong toàn quốc; đình chỉ thu thuế ở miền Nam (Nam trung bộ và Nam bộ)....

Sau năm 1946, khi đã ổn định được tình hình, nhà nước, một mặt, bắt đầu cải tiến chế độ thuế, tăng thuế suất nhiều loại thuế; mặt khác, vẫn tiếp tục dựa vào những đóng góp mới như: Quỹ “Tham gia kháng chiến” năm 1949, Quỹ “Công lương” năm 1950 và bắt đầu chuyển hướng thu một vài thứ thuế bằng hiện vật (thóc gạo) như Quỹ “Công lương” và thuế điền thổ. Mặt khác, Chính phủ cũng động viên nhân dân cho nhà nước vay dưới các hình thức công phiếu và công trái, đồng thời còn dựa vào nguồn phát hành tiền tệ.

Đến năm 1951, bên cạnh việc thống nhất quản lý tài chính nhà nước, chính phủ còn ban hành chính sách thuế mới được xây dựng trên nguyên tắc: công bằng, thích hợp với hoàn cảnh kinh tế – xã hội và điều kiện chiến tranh. Chính sách thuế thống nhất gồm 7 thứ thuế là: thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, thuế hàng hóa, thuế xuất nhập khẩu, thuế sát sinh, thuế trước

bạ, thuế tem. Trong số các loại thuế này thì thuế nông nghiệp giữ vai trò quan trọng. Tuy vậy, các loại thuế này vẫn chưa được cấu trúc thành một hệ thống hoàn chỉnh và cũng chưa có tác dụng đáng kể.

Từ năm 1954 đến năm 1975

Đây là thời kỳ mà nền tài chính đứng trước nhiều thuận lợi và thử thách mới. Một mặt, Việt Nam đã đánh đuổi được thực dân Pháp ra khỏi bờ cõi một cách vĩnh viễn, nhưng mặt khác, đất nước lại bị chia cắt. Sau hiệp định Genève, Chính phủ chỉ lần lượt ban hành các loại thuế mới trên cơ sở sửa đổi, bổ sung các chế độ đã ban hành từ năm 1951 ở vùng tự do cũ để áp dụng thống nhất.

Trong thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa, thuế công thương nghiệp được sửa đổi đáng kể: từ một hệ thống thuế suất tương đối ít chuyển sang một hệ thống và nhiều hình thức thuế khác nhau, áp dụng trên nhiều khâu của quá trình sản xuất, lưu thông hàng hóa, sử dụng nhiều loại thuế suất khác nhau (cả thuế suất tỷ lệ, thuế suất lũy tiến lẫn thuế suất cố định) có sự phân biệt giữa các ngành nghề sản xuất, kinh doanh, phân biệt kinh tế tập thể và tư nhân và nhiều biện pháp ưu đãi khác nhau.

Trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nhà nước đã áp dụng thí điểm chế độ thu mới gọi là thu quốc doanh. Mức thu quốc doanh được xác định riêng cho từng mặt hàng tùy theo giá cả nhà nước quy định và chỉ thu ở khâu sản xuất. Năm 1962, nhà nước còn ban hành chế độ trích nộp và sử dụng lợi nhuận của các xí nghiệp. Theo chế độ này, lợi nhuận của các xí nghiệp quốc doanh phải trích nộp một phần vào Ngân sách Nhà nước (NSNN); phần lợi nhuận còn lại, xí nghiệp được dùng để lập quỹ xí nghiệp, bổ sung kinh phí chuyên dùng, đầu tư một phần vào việc kiến thiết cơ bản mở rộng của xí nghiệp và bổ sung vốn lưu động. Các xí nghiệp công tư hợp doanh trong thời kỳ này được chuyển sang làm nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước như các xí nghiệp quốc doanh, có nghĩa là phải nộp thu quốc doanh và lợi nhuận chứ không phải nộp thuế như trước. Chế độ thuế này được duy trì ở miền Bắc cho đến ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Giai đoạn 1975 – 1990

Thời kỳ 1975 – 1980

Trong thời kỳ này, miền Bắc vẫn tiếp tục thực hiện hệ thống thu và thuế cũ, có sửa đổi cho phù hợp với tình hình mới. Còn miền Nam thì có áp dụng một số các thuế cũ của chính quyền Sài Gòn trên cơ sở xóa bỏ một số sắc thuế phân tiến bộ và sửa đổi bổ sung để thích ứng với điều kiện cả nước thống nhất.

Thời kỳ 1980 – 1990

Trong thời kỳ này, cả nước áp dụng hệ thống thu và thuế thống nhất, nhưng hệ thống thuế hiện hành ngày càng tỏ ra có nhiều nhược điểm, cản trở sự phát triển các yếu tố của nền kinh tế thị trường đang nảy sinh với các đặc điểm:

- Sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Xí nghiệp quốc doanh thì thực hiện chế độ thu quốc doanh, thu trích nộp lợi nhuận cùng với các hình thức thu khác, trong khi các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác lại chịu sự tác động của thuế.

- Thu quốc doanh đã bộc lộ nhiều nhược điểm căn bản. Về thực chất, đây là một loại thuế đa thuế suất, lên tới hàng trăm thuế suất; điều này đặc biệt gây khó khăn cho việc quản lý và hành thu.

Giai đoạn từ năm 1990 đến nay

Từ giữa những năm 80, cùng với công cuộc đổi mới và mở cửa nền kinh tế, hệ thống thuế Việt Nam đã được nghiên cứu và đến năm 1990 một hệ thống thuế mới được hình thành bao gồm hệ thống chính sách thuế và hệ thống quản lý thuế. Giai đoạn này được đặc trưng bởi sự hình thành một hệ thống thuế hoàn chỉnh nhất từ trước đến nay, bao gồm 9 sắc thuế: Thuế nông nghiệp; Thuế doanh thu; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế lợi tức; Thuế xuất, nhập khẩu (mậu dịch và phi mậu dịch); Thuế tài nguyên; Thuế thu nhập; Thuế nhà đất; Thuế vốn (khoản thu do việc sử dụng vốn NSNN). Ngoài ra còn một số phí và lệ phí. Tuy có nhiều loại thuế nhưng mỗi doanh nghiệp chỉ áp dụng phổ biến từ 2 đến 3 loại thuế.

Đến nay, trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung trong khuôn khổ cuộc cải cách thuế bước 2 (bước 1 được tiến hành từ giữa những năm 80 đến năm 2000 như đã nêu trên), hệ thống pháp luật về thuế bao gồm:

1. Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp
2. Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất
3. Luật thuế giá trị gia tăng
4. Luật thuế tiêu thụ đặc biệt
5. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp
6. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
7. Pháp lệnh thuế tài nguyên
8. Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao
9. Pháp lệnh thuế nhà đất
10. Chế độ thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước
11. Các quy định về phí, lệ phí

Tuy nhiên, hệ thống thuế trên cũng còn rất nhiều bất cập mà nhiều trong số đó bắt nguồn bản thân quan điểm về kinh tế thị trường và việc sử dụng các công cụ vĩ mô của nhà nước Việt Nam. Cụ thể là:

1. Chính sách thuế được cải cách và đổi mới trong khi các cơ chế kinh tế khác chậm đổi mới, chưa thích ứng kịp thời làm giảm hiệu quả của chính sách mới ban hành.
2. Việc hướng dẫn luật thuế do máy móc, thiếu thực tế nên có trường hợp chồng chéo, không rõ ràng làm cho người chấp hành gặp khó khăn, hoặc làm cho thuế có các tác động trái ngược nhau đến hoạt động kinh tế.
3. Nhiều khi công cụ thuế sử dụng được một cách tùy tiện, thiếu cân nhắc kết hợp với các chính sách đầu tư, thương mại... không đúng đắn đã làm cho môi trường kinh doanh trở nên thiếu lành mạnh.
4. Sử dụng công cụ thuế phục vụ quá nhiều các chính sách xã hội làm mất tính trung lập của thuế.
5. Tính khả thi, tính hợp lý của một luật thuế còn hạn chế nên xét trên giác độ từng sắc thuế thì dẫn đến sau thời gian thực hiện phải sửa đổi, bổ sung.
6. Hệ thống chính sách thuế còn chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và chưa đảm bảo được tính tương thích với các nền kinh tế thị trường khác trong khu vực.
7. Trong thời gian qua các sắc thuế vẫn chưa đạt được mục tiêu đơn giản, rõ ràng.

IV. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH THUẾ VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỪ 2001 – 2010

Giai đoạn 2001 – 2010, hệ thống pháp luật về thuế sẽ gồm các Luật thuế chủ yếu sau:

1. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
2. Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT)
3. Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)
4. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)
5. Luật thuế thu nhập cá nhân
6. Luật thuế tài nguyên
7. Luật thuế tài sản và thuế chuyển nhượng tài sản
8. Luật phí và lệ phí

Chiến lược cải cách thuế 10 năm 2001 – 2010 đặt nền tảng trên cơ sở định hướng về chiến lược kinh tế xã hội, tiếp tục các mục tiêu cải cách thuế bước 2. Điều đó có nghĩa là trên nền tảng hiện có của hệ thống chính sách thuế như thuế GTGT, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất, thuế tài nguyên mà hoàn thiện lại cho hợp lý. Không mở rộng thêm các loại thuế mà từng sắc thuế phải được hoàn thiện theo xu hướng thuế trực thu tăng hơn thuế gián thu để đảm bảo tỷ trọng hai loại thuế này tương đương nhau. Trong thuế gián thu thì thuế xuất nhập khẩu giảm, thuế GTGT và thuế TTĐB tăng; trong thuế trực thu thì thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân tăng (chiếm khoảng 70% tổng số thuế trực thu). Các chính sách ưu đãi đầu tư không phân biệt đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Trong 10 năm tới là thời kỳ hội nhập thực hiện các cam kết quốc tế về thuế, nên chiến lược cải cách hệ thống thuế trong nước phải phù hợp với hệ thống thuế trong khu vực và trên thế giới.